

Bản án số: 419/2017/HNGĐ-ST
Ngày 05 tháng 7 năm 2017
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Kim Hồng;

2/ Bà Mai Thị Thanh Hương.

Thư ký phiên tòa: ông Đào Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7-
Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** bà Võ Thị Ngọc Châu - kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 7 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số 663/2016/HNST ngày 03/10/2016 về “Ly hôn” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm
2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1960; (Có mặt)

Địa chỉ: Đường B, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường H, Phường 4, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường B, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/9/2016 bản tự khai ngày 14/10/2016 và tại phiên
tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Bà và ông T chung sống từ năm 1984 nhưng đến năm 2003 mới đăng ký kết
hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 12/8/2003 do Ủy ban nhân dân xã T,
huyện L, tỉnh Bến Tre cấp)

Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên nguyện vọng của bà là:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn.
- Về con chung: Bà T xác định có 01 con chung:

Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 12/9/1985 (đã trưởng thành);

Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

-Về nợ chung: tại phiên tòa ngày 20/3/2017 bà T xác định bà và ông T có nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S – chi nhánh Võ Văn Tần số tiền hơn 2.000.000.000 đồng. Ngày 07/6/2017 bà T đã tất toán xong khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần S. Tại phiên tòa ngày hôm nay bà xác định không có nợ chung.

Tòa án đã nhiều lần thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông T không trình bày ý kiến.

* Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Tòa án thực hiện đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về thẩm quyền khởi kiện:

Theo Phiếu yêu cầu xác minh số 397/2016/PYCXM ngày 17/10/2016 thì Công an phường Tân Kiểng, Quận 7 trả lời kết quả như sau: “Đương sự Trần Văn T, sinh năm 1962 hiện nay cư trú tại đường B, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông T. Tuy nhiên, ông T không đến Tòa án, không trình bày ý kiến, Tòa án không tiến hành hoà giải được, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau ngày 20/3/2017 Tòa án nhân dân Quận 7 có đưa Ngân hàng Thương mại cổ phần S tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên đến ngày 07/6/2017 bà T đã tất toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S,

hiện không còn nợ ai nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa Ngân hàng Thương mại cổ phần S vào tham gia tố tụng.

Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Trần Văn T kết hôn nhân năm 2003 (Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 12/8/2003 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bến Tre cấp) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Về quan hệ hôn nhân:

Tại phiên tòa bà T trình bày: ông bà chung sống hạnh phúc được 06 năm thì ông T ngoại tình, mỗi người phụ nữ ông quen trung bình từ vài tháng đến hơn một năm, bà can ngăn thì ông không quen cô đó nữa nhưng lại ngoại tình với cô gái khác, cứ thế tiếp diễn đã 30 năm. Trước đây bà chịu đựng vì con, nay con đã trưởng thành có gia đình, bà không chấp nhận kéo dài cuộc hôn nhân này, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên nguyện vọng của bà là được ly hôn.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T không đến, không có văn bản trình bày ý kiến của mình nên phải gánh chịu hậu quả của việc không tuân thủ nghĩa vụ có mặt theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy trong quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T do ông T không chung thủy cũng như không có sự chia sẻ trong cuộc sống nên vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà T có nguyện vọng ly hôn, xét thấy yêu cầu của bà T là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 2326, quyển số I do Ủy ban nhân dân xã Hưng Khánh Trung, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre cấp ngày 27/11/1987 đã có đủ cơ sở để xác định bà T và ông T có 01 con chung là: Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 12/9/1985 (đã trưởng thành)

Về tài sản chung: Hai bên đương sự tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Tính đến ngày 05/7/2017 bà T xác nhận không có nợ chung.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ Luật Tố Tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

- Về hình thức: Xét xử vắng mặt ông Trần Văn T.
- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1/ *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Lệ T được ly hôn với ông Trần Văn T (Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 12/8/2003 do Ủy ban nhân dân xã Hưng Khánh Trung, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre cấp)

2/ *Về con chung*: có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 12/9/1985 (đã trưởng thành)

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.
- Về nợ chung: Bà T xác định không có.

5/ *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AD/2014/0009912 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy bà T đã nộp đủ án phí.

Báo cho bà Nguyễn Thị Lệ T được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trần Văn T vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM ;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án DS Q7;
- Mỗi đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Bích Thảo